

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là "Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Khái quát Công ty

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 5 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 8 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản;
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh;
- Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tây nhuộm, hồ, in);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc;
- Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Trụ sở chính và các chi nhánh

Công ty có 2 chi nhánh và 1 trụ sở chính, thực hiện hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4	320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4	Khu công nghiệp Cảng cá Tác Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm	Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

3. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Đào Thị Bích Hằng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

3020
CÓN
H NH
TIEM
DI
ET
- TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị (tiếp theo)

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Đỗ Thanh Nga	Ủy viên
Bà Trần Thị Thanh Lan	Ủy viên
Ông Lê Vĩnh Hoà	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Lực	Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên
Bà Lê Thị Ngọc Hương	Thành viên

4. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Lực.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

3006
3 TY
NHỮU
TOÁN
K
VAM
HỒ C

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lực

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2017



Số: 099/2016/BCKT-DFK-TH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 04 năm 2017, từ trang 06 đến trang 63, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An thông qua Công ty Cổ phần Toàn Thắng với giá trị đầu tư là 26.000.000.000 VND (Hai mươi sáu tỷ đồng) theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại Khu công nghiệp Long Hậu sẽ được bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm. Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Toàn Thắng số 1100787209, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 11 tháng 09 năm 2009 thì danh sách các cổ đông không có tên Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4, mà chỉ thể hiện tên cá nhân của các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Tổng giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Toàn Thắng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 34.307.972.888 VND (thuyết minh V.8). Việc đầu tư với danh nghĩa của các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Tổng Giám đốc có phù hợp và hợp pháp hay không phụ thuộc vào ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam



TẠ VĂN HIỆU

Phó Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2090-2015-042-1



BÙI VĂN BỒNG

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0177-2015-042-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		958.011.275.003	981.209.408.944
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		990.651.458	8.587.389.270
1. Tiền	111	V.1	990.651.458	787.389.270
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	7.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		142.873.600.000	104.300.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	142.873.600.000	104.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		178.690.286.439	202.816.791.741
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	100.600.300.571	153.837.553.631
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	39.886.934.965	36.408.647.775
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	38.252.479.842	12.760.215.745
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(49.428.939)	(189.625.410)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	618.209.458.574	650.895.764.007
1. Hàng tồn kho	141		618.209.458.574	650.895.764.007
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.247.278.532	14.609.463.926
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	1.151.951.392	4.321.209.175
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.337.922.533	9.824.609.813
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	757.404.607	463.644.938
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		331.931.550.418	309.788.051.377
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34.407.972.888	34.407.972.888
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.8	34.407.972.888	34.407.972.888
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		221.866.131.458	216.524.959.827
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	212.370.418.019	207.026.698.656
- Nguyên giá	222		331.793.448.757	314.335.366.865
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119.423.030.738)	(107.308.668.209)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.495.713.439	9.498.261.171
- Nguyên giá	228		9.572.340.164	9.572.340.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(76.626.725)	(74.078.993)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.436.838.428	8.251.304.737
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	20.436.838.428	8.251.304.737
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		55.220.607.644	50.603.813.925
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	55.220.607.644	50.603.813.925
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.289.942.825.421	1.290.997.460.321

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.035.575.083.956	1.012.313.520.005
I. Nợ ngắn hạn	310		992.675.393.956	997.838.520.005
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	170.300.272.483	146.110.654.018
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	4.316.268.739	3.925.985.131
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	25.889.960.590	26.845.946.074
4. Phải trả người lao động	314		4.757.423.032	5.501.815.572
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	-	648.951.402
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.296.733.759	13.852.392.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	786.282.486.493	802.413.486.255
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(167.751.140)	(1.460.710.447)
II. Nợ dài hạn	330		42.899.690.000	14.475.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	3.075.000.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	5.700.000.000	3.500.000.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	37.199.690.000	7.900.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		254.367.741.465	278.683.940.316
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	254.367.741.465	278.683.940.316
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161.606.460.000	161.606.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.511.629.767	88.511.629.767
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1.975.998.328)	(1.975.998.328)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.487.848.558	5.487.848.558
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.195.000.000	4.845.000.000
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.457.198.532)	20.209.000.319
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.187.158.940	12.532.530.388
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.644.357.472)	7.676.469.931
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.289.942.825.421	1.290.997.460.321

Lập, ngày 07 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	799.715.677.893	760.834.752.736
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8.794.283.610	7.633.955.835
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		790.921.394.283	753.200.796.901
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	677.194.320.443	615.823.248.313
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		113.727.073.840	137.377.548.588
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	15.650.655.411	7.555.063.322
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	66.632.485.705	61.657.213.012
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58.268.967.531	38.956.537.929
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	56.220.403.571	65.407.073.794
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	12.753.777.690	13.991.187.068
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(6.228.937.715)	3.877.138.036
11. Thu nhập khác	31	VI.8	771.245.254	10.671.725.767
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.186.665.011	6.237.658.046
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(415.419.757)	4.434.067.721
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(6.644.357.472)	8.311.205.757
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	634.735.826
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(6.644.357.472)	7.676.469.931
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(414)	383

Lập, ngày 07 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6.644.357.472)	8.311.205.757
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.9	12.626.148.767	14.602.638.492
- Các khoản dự phòng	03	VI.10	49.428.939	189.625.410
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.931.230.356	8.779.698.746
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.9	(7.357.857.600)	(4.621.392.158)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	58.268.967.531	37.050.974.394
- Các khoản điều chỉnh khác	07		307.020.662	(5.343.106.200)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		59.180.581.183	58.969.644.441
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.653.827.587	(65.570.820.724)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		32.686.305.433	(36.464.118.599)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.808.747.300	11.622.384.302
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.447.535.936)	(14.264.939.701)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(57.554.774.364)	(36.402.022.992)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(31.765.643)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(477.900.000)	350.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47.849.251.203	(81.791.638.916)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.375.188.445)	(6.337.926.788)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.300.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(153.835.943.355)	(104.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		115.585.100.000	7.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.968.172.672	1.274.922.714
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54.357.859.128)	(101.563.004.074)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.699.291.650.319	1.968.585.335.317
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.686.933.471.628)	(1.766.970.133.664)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.25	(12.221.341.380)	(9.429.506.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		136.837.311	192.185.695.533
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(6.371.770.614)	8.831.052.543
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	8.587.389.270	478.841.992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.224.967.198)	(722.505.265)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	990.651.458	8.587.389.270

Lập, ngày 07 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 05 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 08 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức hoạt động: Công ty cổ phần

Mã chứng khoán niêm yết: TS4

Thông tin về nguồn vốn và cơ cấu vốn:

<u>Nguồn vốn</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Vốn góp của Nhà nước	26,90%
Vốn góp của các cổ đông trong nước	64,40%
Vốn góp của các cổ đông nước ngoài	8,70%

2. Lĩnh vực kinh doanh: nuôi trồng, chế biến thủy sản

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản;
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh;
- Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc;
- Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh kéo dài 12 tháng theo năm dương lịch, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 chi nhánh và 1 trụ sở chính, thực hiện hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4	320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậy, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm	Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin tài chính trên Báo cáo tài chính của Công ty có thể so sánh được giữa năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Công ty áp dụng kỳ kế toán năm theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng Đồng Việt Nam (ký hiệu "VND") là đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC để áp dụng cho việc ghi sổ các nghiệp vụ kế toán liên quan đến nợ phải thu, nợ phải trả, thu nhập và chi phí sản xuất kinh doanh.

Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá công bố tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tùy thuộc vào bản chất của khoản mục là tài sản hoặc nợ phải trả. Tỷ giá bán là 22.790 đồng/Đô la Mỹ, tỷ giá mua chuyển khoản là 22.720 đồng/Đô la Mỹ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm

Đối với hàng tồn kho là thành phẩm, bán thành phẩm thủy sản tại nhà máy chế biến Đồng Tâm thì giá trị tồn kho cuối kỳ được xác định bằng đơn giá tồn kho ước tính bằng ngoại tệ (Đô la Mỹ) nhân (x) với lượng tồn kho thực tế cuối kỳ. Đơn giá tồn kho ước tính bằng ngoại tệ USD được quy ra Việt Nam Đồng theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 22.790 đồng/Đô la Mỹ; lượng tồn kho thực tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là lượng đã bao gồm mạ băng với tỷ lệ mạ băng bình quân là 30% (đầu năm theo dõi là lượng không bao gồm mạ băng).

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

Tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 và Văn phòng Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4

Hàng tồn kho là thành phẩm, bán thành phẩm thủy sản thì giá trị tồn kho cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán thực tế bằng ngoại tệ (Đô la Mỹ) được quy ra Việt Nam Đồng theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, tỷ giá bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 22.790 đồng/Đô la Mỹ.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

Phương pháp xác định giá gốc hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị thành phẩm tồn kho được ước tính bằng 98% giá bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính	08 năm
-------------------	--------

Phương pháp khấu hao đường thẳng được áp dụng cho tất cả các chi nhánh, tuy nhiên bắt đầu từ năm 2015 Công ty đã thay đổi phương pháp khấu hao đối với máy móc tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm sang khấu hao theo sản lượng và từ năm 2016 Công ty đã thay đổi phương pháp khấu hao đối với máy móc tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 sang khấu hao theo sản lượng

Chính sách khấu hao tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm

Chính sách khấu hao của máy móc, thiết bị được thay đổi để phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm được áp dụng cho tất cả các máy móc liên quan trực tiếp đến việc sản xuất sản phẩm. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 20.000 tấn/năm.

Thay đổi chính sách khấu hao tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4

Chính sách khấu hao của máy móc, thiết bị được thay đổi để phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm được áp dụng cho tất cả các máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến việc sản xuất sản phẩm. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 5.500 tấn/năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Khoản mục này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước gồm:

- + Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- + Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;
- + Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;
- + Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn tiêu thức hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

+ Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận theo số tiền trên chứng từ nhận nợ vay tại thời điểm phát sinh. Tỷ giá giao dịch thực tế được sử dụng để quy đổi các khoản vay ngoại tệ về Đồng Việt Nam.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo đối tượng cho vay, kỳ hạn trả nợ và nguyên tệ. Cuối kỳ, các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

+ Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;

+ Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa phân phối dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Khoản mục này phải hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của Công ty (trích lập các quỹ, bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của Công ty ngoại trừ phần đóng góp thêm của các chủ sở hữu. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền. Các loại doanh thu của Công ty gồm:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của Công ty, gồm: tiền lãi (lãi tiền gửi ngân hàng); lãi tỷ giá hối đoái; các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Thu nhập khác

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ; xử lý xóa sổ các khoản nợ phải trả quá hạn không xác định được chủ.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán và chiết khấu thương mại.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán của Công ty cổ phần thủy sản số 4 bao gồm giá vốn của hoạt động thủy sản (chủ yếu) và hoạt động khác. Giá vốn hoạt động thủy sản được xác định bằng giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cộng với chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ trừ đi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho tại các thời điểm lập báo cáo tài chính là giá ước tính, xem mục "Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho" của Công ty.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Khoản mục này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Các bên liên quan với Công ty trong kỳ kế toán được phân loại thành:

- + Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty;
- + Công ty mẹ kiểm soát trực tiếp;
- + Doanh nghiệp dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty (công ty con cùng tập đoàn).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	103.773.180	80.849.519
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	886.878.278	706.539.751
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	990.651.458	787.389.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn dưới 3 tháng		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (tiền gửi tiết kiệm)	-	7.800.000.000
Cộng	-	7.800.000.000

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)				
Ngân hàng TMCP Việt Á	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	66.825.000.000	66.825.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	36.048.600.000	36.048.600.000	34.300.000.000	34.300.000.000
Cộng	142.873.600.000	142.873.600.000	104.300.000.000	104.300.000.000

(*) Các khoản tiền gửi trên là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty. Chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn:

Đối tượng	Số tiền	Lãi suất (năm)	Kỳ hạn (Tháng)	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Việt Á				
	40.000.000.000	6,22%	6	05/07/17
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
	30.000.000.000	6,31%	12	06/07/17
	2.360.000.000	6,31%	12	20/06/17
	7.000.000.000	6,31%	12	22/06/17
	8.750.000.000	6,31%	12	23/06/17
	2.785.000.000	6,31%	12	27/06/17
	3.030.000.000	6,31%	12	28/06/17
	4.485.000.000	6,31%	12	29/06/17
	2.010.000.000	6,31%	12	30/06/17
	4.840.000.000	6,31%	12	01/07/17
	1.170.000.000	6,31%	12	12/07/17
	395.000.000	6,31%	12	04/08/17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	4.729.500.000	6,10%	13	08/12/17
	6.306.000.000	6,10%	13	08/12/17
	8.408.000.000	6,10%	13	08/12/17
	3.153.000.000	6,10%	13	11/12/17
	4.834.600.000	6,10%	13	14/12/17
	4.204.000.000	6,10%	13	14/12/17
	<u>4.413.500.000</u>	5,80%	10	16/03/17
Cộng	<u>142.873.600.000</u>			
4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
			31/12/2016	01/01/2016
Khách hàng nội địa			43.636.581.761	110.773.742.471
Khách hàng nước ngoài			56.149.115.196	43.063.811.160
Các bên liên quan (xem Thuyết minh VII.1)			814.603.614	-
Cộng			<u>100.600.300.571</u>	<u>153.837.553.631</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			(49.428.939)	(189.625.410)
Giá trị thuần			<u>100.550.871.632</u>	<u>153.647.928.221</u>
5. Trả trước cho người bán ngắn hạn				
			31/12/2016	01/01/2016
Nhà cung cấp nội địa			39.886.934.965	36.408.647.775
Nhà cung cấp nước ngoài			-	-
Các bên liên quan			-	-
Cộng			<u>39.886.934.965</u>	<u>36.408.647.775</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			-	-
Giá trị thuần			<u>39.886.934.965</u>	<u>36.408.647.775</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	856.100.000	-	3.346.469.444	-
Phải thu người lao động	251.342.777	-	330.555.625	-
Ký quỹ thu mua cá của hộ nông dân				
<i>Nguyễn Thế Bảo</i>	16.000.000.000	-	-	-
<i>Nguyễn Văn Đồi</i>	2.000.000.000	-	-	-
<i>Trần Văn Ben</i>	5.000.000.000	-	-	-
<i>Võ Thành Phước</i>	1.500.000.000	-	-	-
<i>Lê Thế Anh</i>	1.500.000.000	-	-	-
<i>Đoàn Văn Thơm</i>	3.000.000.000	-	-	-
<i>Nguyễn Quang Tuyển</i>	3.000.000.000	-	-	-
Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận				
<i>Công ty CP Thủy Sản Việt Thắng</i>	983.099.072	-	5.214.615.017	-
Các khoản khác				
<i>Xử lý công nợ nội bộ</i>	24.789.658	-	-	-
<i>Bảo hiểm nộp thừa</i>	368.095.210	-	119.971.023	-
<i>Tặng Phước Quang</i>	737.912.896	-	737.912.896	-
<i>Đối tượng khác</i>	51.202.229	-	30.753.740	-
Các bên liên quan				
Các bên liên quan (xem Thuyết minh VII.1)	2.979.938.000	-	2.979.938.000	-
Cộng	38.252.479.842	-	12.760.215.745	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.884.095.900	-	6.324.897.018	-
Công cụ, dụng cụ	4.559.369.939	-	3.025.810.494	-
CP SX KD dở dang	429.989.814.987	-	503.772.927.913	-
Thành phẩm (thủ sản)	159.341.951.887	-	122.337.902.722	-
Hàng hóa BĐS (*)	15.434.225.860	-	15.434.225.860	-
Cộng	618.209.458.574	-	650.895.764.007	-

(*) Hàng hoá bất động sản là giá trị tăng hầm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 04, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 làm chủ đầu tư.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

8. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược	100.000.000	-	100.000.000	-
Giá trị đầu tư vào Công ty CP Toàn Thắng (*)	34.307.972.888	-	34.307.972.888	-
Cộng	34.407.972.888	-	34.407.972.888	-

(*) Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An với giá trị đầu tư là 26 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại khu công nghiệp Long Hậu được phân bổ bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	139.136.797.896	146.116.462.497	21.139.859.190	1.485.731.743	6.456.515.539	314.335.366.865
Mua sắm	14.989.900.000	2.688.560.000	3.886.900.000	100.650.000	180.000.000	21.846.010.000
Thanh lý, nhượng bán	-	501.028.108	3.886.900.000	-	-	4.387.928.108
Số dư cuối năm	154.126.697.896	148.303.994.389	21.139.859.190	1.586.381.743	6.636.515.539	331.793.448.757
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	25.118.321.318	66.300.060.576	12.860.426.940	822.115.960	2.207.743.415	107.308.668.209
Trích khấu hao	3.970.805.526	5.745.709.247	2.025.989.502	156.959.092	724.137.668	12.623.601.035
Thanh lý, nhượng bán	-	194.007.446	315.231.060	-	-	509.238.506
Số dư cuối năm	29.089.126.844	71.851.762.377	14.571.185.382	979.075.052	2.931.881.083	119.423.030.738
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	114.018.476.578	79.816.401.921	8.279.432.250	663.615.783	4.248.772.124	207.026.698.656
Tại ngày cuối năm	125.037.571.052	76.452.232.012	6.568.673.808	607.306.691	3.704.634.456	212.370.418.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	86.406.600	9.485.933.564	9.572.340.164
Mua sắm	-	-	-
Số dư cuối năm	86.406.600	9.485.933.564	9.572.340.164
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	74.078.993	-	74.078.993
Trích khấu hao	2.547.732	-	2.547.732
Số dư cuối năm	76.626.725	-	76.626.725
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	12.327.607	9.485.933.564	9.498.261.171
Tại ngày cuối năm	9.779.875	9.485.933.564	9.495.713.439

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Lắp đặt dây chuyền tái đông	-	2.419.560.000
Chi phí cải tạo kho lạnh	6.768.260.000	3.000.000.000
Chi phí cải tạo lưới điện	58.000.000	-
Chi phí cải tạo ao nuôi	142.450.000	-
Chi phí mua xe xúc chờ sang tên	400.000.000	-
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang các ao nuôi	10.530.008.500	706.008.500
Quyền sử dụng đất chờ sang tên	1.029.347.246	189.347.246
Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	581.531.091	1.261.975.891
Chi phí chung cư	152.803.491	-
Các khoản xây dựng cơ bản khác	774.438.100	674.413.100
Cộng	20.436.838.428	8.251.304.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

12. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
(a) Ngắn hạn		
Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	399.044.686	1.591.450.085
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	676.159.056	2.671.385.124
Các khoản khác	76.747.650	58.373.966
Cộng	<u>1.151.951.392</u>	<u>4.321.209.175</u>
(b) Dài hạn		
Thuê đất	18.244.253.963	19.820.058.748
Giá trị đầu tư vùng nuôi	32.940.496.292	27.302.773.644
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.402.432.932	2.870.203.732
Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	619.677.767	-
Các khoản khác	1.013.746.690	610.777.801
Cộng	<u>55.220.607.644</u>	<u>50.603.813.925</u>

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Nợ trong hạn				
Nhà cung cấp nội địa	170.300.272.483	170.300.272.483	145.276.282.312	145.276.282.312
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-	834.371.706	834.371.706
Các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	<u>170.300.272.483</u>	<u>170.300.272.483</u>	<u>146.110.654.018</u>	<u>146.110.654.018</u>

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Người mua nội địa	90.604.699	3.044.055.089
Người mua nước ngoài	4.225.664.040	881.930.042
Các bên liên quan	-	-
Cộng	<u>4.316.268.739</u>	<u>3.925.985.131</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

15. Thuế

	01/01/2016	Tăng	Giảm	31/12/2016
(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT	-	-	-	-
Thuế TNCN	-	110.505.626	110.505.626	-
Thuế TNDN	26.779.847.619	-	955.985.384	25.823.862.235
Thuế khác	66.098.455	6.000.000	6.000.100	66.098.355
Cộng	26.845.946.074	116.505.626	1.072.491.110	25.889.960.590

(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	01/01/2016	Tăng	Giảm	31/12/2016
Thuế GTGT hàng NK	110.878.973	-	-	110.878.973
Thuế xuất khẩu	28.149.680	-	-	28.149.680
Thuế nhập khẩu	73.052.628	-	-	73.052.628
Thuế TNDN	-	293.309.669	-	293.309.669
Thuế GTGT	251.563.657	252.013.657	251.563.657	252.013.657
Cộng	463.644.938	545.323.326	251.563.657	757.404.607

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chủ yếu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong hoạt động bán căn hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 02% trên doanh thu căn hộ.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
Ngắn hạn		
Trích trước lãi vay cá nhân	-	648.951.402
Cộng	-	648.951.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Nợ trong hạn		
Kinh phí công đoàn	285.112.502	422.958.112
Các khoản bảo hiểm trích theo lương	647.640.623	1.471.286.724
Kinh phí bảo trì chung cư	-	7.705.487.659
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	297.258.088	-
Công ty CP Thủy Sản Việt Thắng	-	4.231.515.945
Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.722.546	21.143.560
Các bên liên quan	-	-
Cộng	1.296.733.759	13.852.392.000

18. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Nợ trong hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Công ty CP Minh Thắng	5.000.000.000	2.800.000.000
DNTN Vận Tài Công Thành Đồng Tháp	700.000.000	700.000.000
Cộng	5.700.000.000	3.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
Vay ngắn hạn	709.001.900.220					
Nợ dài hạn đến hạn trả	-					
Chiết khấu bộ chứng từ	77.280.586.273					
	786.282.486.493		802.413.486.255			
	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
Vay ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(a) Vay bằng Việt Nam Đồng						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [1.1]	78.324.195.936	78.324.195.936	134.299.422.739	238.405.041.299	182.429.814.496	182.429.814.496
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn [1.2]	240.905.106.170	240.905.106.170	299.110.363.573	162.293.055.222	104.087.797.819	104.087.797.819
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng [1.3]	54.214.094.980	54.214.094.980	95.306.527.047	43.942.432.067	2.850.000.000	2.850.000.000
Ngân hàng TMCP Phát Triển Việt Nam-SGD II [1.4]	11.510.104.000	11.510.104.000	66.014.407.500	70.349.063.500	15.844.760.000	15.844.760.000
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch[1.5]	167.615.500.000	167.615.500.000	333.754.474.353	289.463.180.686	123.324.206.333	123.324.206.333
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	205.000.000	205.000.000	-	-	205.000.000	205.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (tiếp theo)						
(b) Vay bằng Đô La Mỹ						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [1.1]	688.713.800	688.713.800	2.717.190.465	7.391.914.745	5.363.438.080	5.363.438.080
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn [1.2]	116.518.068.360	116.518.068.360	164.263.744.495	177.084.952.075	129.339.275.940	129.339.275.940
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng [1.3]	-	-	2.436.832.000	52.343.637.760	49.906.805.760	49.906.805.760
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam [1.6]	1.593.813.864	1.593.813.864	3.378.934.935	3.587.798.594	1.802.677.523	1.802.677.523
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch[1.5]	35.187.965.110	35.187.965.110	101.923.790.646	133.613.718.576	66.877.893.040	66.877.893.040
(c) Vay của bên liên quan						
Ông Nguyễn Tấn Phong	89.338.000	89.338.000	238.620.000	246.682.000	97.400.000	97.400.000
Ông Nguyễn Văn Lực	-	-	23.712.000.000	35.827.067.500	12.115.067.500	12.115.067.500
Bà Võ Thị Thanh Trang	-	-	4.500.000.000	14.126.899.999	9.626.899.999	9.626.899.999
Bà Đỗ Thanh Nga	150.000.000	150.000.000	-	150.000.000	300.000.000	300.000.000
Ông Cao Hữu Minh	-	-	6.850.000.000	11.950.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000
Ông Trần Văn Tài	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Ông Trần Văn Trí	-	-	400.000.000	15.534.300.000	15.134.300.000	15.134.300.000
Cộng	709.001.900.220	709.001.900.220	1.238.906.307.753	1.256.309.744.023	726.405.336.490	726.405.336.490

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chi tiết gốc ngoại tệ vay bằng Đô La Mỹ

	31/12/2016	01/01/2016
Ngân hàng Vietcombank	\$ 30.220,00	\$ 237.952,00
Ngân hàng BIDV	\$ 5.112.684,00	\$ 5.738.211,00
Ngân hàng VP Bank	\$ -	\$ 2.214.144,00
Ngân hàng Shinhanbank	\$ 69.934,79	\$ 79.976,82
Ngân hàng Việt Á	\$ 1.544.009,00	\$ 2.967.076,00
Cộng	\$ 6.756.847,79	\$ 11.237.359,82

[1.1] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (Vietcombank) theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 03/CV-0282/KH/13NH ngày 10 tháng 08 năm 2016. Hạn mức vay theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/HĐSDBS ngày 18 tháng 08 năm 2016: 108.100.000.000 đồng (Một trăm lẻ tám tỷ một trăm triệu đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ và tối đa là 09 tháng kể từ ngày của khế ước nhận nợ. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng trên được đảm bảo bằng các tài sản là máy móc thiết bị được quy định cụ thể theo Hợp đồng số 0514/NHNT và 0515/NHNT. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 5.412.228.729 đồng.

- Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03/HĐSDBS ngày 18 tháng 08 năm 2016, sửa đổi bổ sung của Hợp đồng tín dụng số 0282/KH/13NH ngày 26 tháng 11 năm 2013. Hạn mức tín dụng: 108.100.000.000 đồng (Một trăm lẻ tám tỷ một trăm triệu đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ và tối đa là 12 tháng kể từ ngày của khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Nhà xưởng, máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý tại Văn phòng Công ty; Quyền sử dụng đất tại KCN Long Hậu, Long An thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Toàn Thắng; Tầng hầm và tầng thương mại của Chung cư Orient Apartment tại 331 Bến Vân Đồn, phường 1, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh; Máy móc thiết bị và các tài sản gắn liền với vùng nuôi thuộc Dự án Đầu tư vùng nuôi cá tra thương phẩm diện tích 20ha tại các tỉnh Đồng Tháp, Cần Thơ, An Giang; 3 tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Dinh, xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; 2 tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Bình Thượng, xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

[1.2] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Sài Gòn (BIDV) theo Hợp đồng tín dụng số 1102/2016/1086925/HDTD ngày 20 tháng 6 năm 2016. Hạn mức vay là 400.000.000.000 đồng (bốn trăm tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ quy đổi, trong đó dư nợ vay, bảo lãnh và mở L/C (không bao gồm chiết khấu) tối đa là 354.300.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi tư tỷ ba trăm triệu đồng), hạn mức chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu là 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh/ mở L/C/ chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2016. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Xe ô tô, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của Công ty;
- Bất động sản tại Quốc lộ 13, quận Thủ Đức thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền;
- Bất động sản tại đường Nguyễn Thái Bình quận 01 thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền;
- Bất động sản tại đường Ký Con, quận 01 thuộc sở hữu của Ông Trần Văn Cường và Bà Nguyễn Thị Phương Hải;
- Bất động sản tại đường Lê Hồng Phong nối dài, quận 10 thuộc sở hữu của Ông Trần Ngọc Đức;
- Quyền sử dụng đất tại các thửa đất thuộc ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, Tp. Cần Thơ thuộc quyền sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền;
- Quyền sử dụng đất tại các thửa đất thuộc ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, Tp. Cần Thơ thuộc quyền sở hữu của Công ty;
- Quyền sở hữu tầng hầm và khu kinh doanh dịch vụ tại chung cư Orient Apartment số 331 Bến Vân Đồn, phường 1, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh;
- Quyền sử dụng đất và công trình xây dựng tại 320 Hưng Phú, phường 9, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh;
- Máy móc thiết bị và công trình xây dựng tại Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản 4;
- Các hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực hoặc các Bên thứ ba khác;
- Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty;
- Các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế mà Công ty là người thụ hưởng;
- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng Việt Nam Đồng và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

[1.3] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh (VPBank) theo Hợp đồng tín dụng số 036/2016/HDHMTD/CMB-HCM ngày 10 tháng 05 năm 2016. Hạn mức cho vay là 64.000.000.000 đồng (Sáu mươi bốn tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thủy sản. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng tính từ ngày của hợp đồng tín dụng này và thời hạn vay của các khoản vay không được vượt quá 10 tháng (ngày trả nợ cuối cùng không được vượt quá 10 tháng so với ngày hiệu lực cuối cùng của hạn mức tín dụng được cấp. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Các biện pháp đảm bảo tiền vay:

- Sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi của Công ty và các thành viên của Công ty mở tại VPBank;
- Bất động sản tại số 6 đường số 1C, KDC Trung Sơn, ấp 4B, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh;
- Tín chấp: tối đa 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), trong đó dư nợ tín chấp không vượt quá 30% dư nợ có tài sản đảm bảo tại mọi thời điểm;
- Quyền đòi nợ đã hình thành luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty, giá trị tối thiểu là 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

[1.4] Khoản vay tại Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Sở Giao Dịch II (VDBank) theo các hợp đồng tín dụng xuất khẩu của nhà nước số 06, 08, 15, 17, 21, 22, 25, 26, 32, 34, 35, 36, 42, 43/2016/HĐTDXXK-NHPT-SGD II được ký trong năm 2016. Số tiền vay được quy định cụ thể tương ứng với từng hợp đồng tín dụng. Mục đích vay: thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu cá tra theo các Hợp đồng xuất khẩu trong năm 2016. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể tương ứng với từng hợp đồng tín dụng, tối đa 182 ngày kể từ ngày rút vốn. Lãi suất cho vay được quy định theo từng thời điểm giải ngân (6,9%/năm). Tài sản đảm bảo được liệt kê chi tiết về chủng loại và giá trị tại từng hợp đồng thế chấp kèm theo hợp đồng tín dụng.

[1.5] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Sở Giao dịch (VAB) theo Hợp đồng tín dụng số 020-041/16/VAB/HDHMDN ngày 15 tháng 03 năm 2016. Theo Phụ lục sửa đổi bổ sung số 020-041/16/VAB/HĐHMDN/PL-03 ngày 14 tháng 09 năm 2016, hạn mức vay vốn ngắn hạn là 205.000.000.000 đồng (Hai trăm lẻ năm tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: tái tài trợ khoản vay ngắn hạn tại Sacombank và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này, mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ có thời hạn tối đa 06 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất 2625, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 55.912.000.000 đồng (Năm mươi lăm tỷ chín trăm mười hai triệu đồng);
- Quyền sử dụng đất tọa lạc thửa đất 3032 và 3033, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 12.363.000.000 đồng (Mười hai tỷ ba trăm sáu mươi ba triệu đồng);
- Toàn bộ máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải đang đặt tại Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm có tổng giá trị là 42.780.000.000 đồng (Bốn mươi hai tỷ bảy trăm tám mươi triệu đồng);
- Toàn bộ thành phẩm tồn kho luân chuyển để tại kho Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm có giá trị là 127.500.000.000 đồng (Một trăm hai mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng);
- 6.700.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy Sản Số 4 thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Bên thứ 3;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại VAB thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy Sản Số 4 có tổng giá trị là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng);
- Quyền đòi nợ phát sinh từ L/C xuất khẩu.

[1.6] Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh An Đông theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/ADBR/2016/HDTD-154 ngày 12 tháng 09 năm 2016 với hạn mức là 70.000,00 USD (Bảy mươi ngàn đô la Mỹ). Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay bằng lãi suất LIBOR (3 tháng) + 3,66%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Vay bằng Việt Nam Đồng						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh	-	-	1.400.000.000	3.000.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch	-	-	-	9.608.714.061	9.608.714.061	9.608.714.061
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	-	274.999.998	274.999.998	-	-
Cộng	-	-	1.674.999.998	12.883.714.059	11.208.714.061	11.208.714.061

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chiết khấu bộ chứng từ						
(a) Chiết khấu bằng Việt Nam Đồng						
Ngân hàng TMCP Việt Á	-	-	36.016.780.000	36.016.780.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn	-	-	2.269.258.091	2.269.258.091	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4
Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chiết khấu bộ chứng từ (tiếp theo)	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(b) Chiết khấu bằng Đô La Mỹ						
Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh	4.292.428.130	4.292.428.130	40.115.392.875	45.368.595.155	9.545.630.410	9.545.630.410
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	6.281.918.370	6.281.918.370	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á	31.977.596.900	31.977.596.900	121.031.915.953	108.598.736.653	19.544.417.600	19.544.417.600
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn	41.010.561.243	41.010.561.243	173.285.693.393	163.333.503.544	31.058.371.394	31.058.371.394
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam-CN Đô Thành	-	-	3.674.825.610	8.325.841.910	4.651.016.300	4.651.016.300
Cộng	77.280.586.273	77.280.586.273	344.389.746.201	331.908.595.632	64.799.435.704	64.799.435.704

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4
Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chi tiết gốc ngoại tệ vay bằng Đô La Mỹ

	31/12/2016	01/01/2016
Ngân hàng Việt Á	\$ 1.402.210,00	\$ 867.392,00
Ngân hàng HD Bank	\$ 188.347,00	\$ 424.474,00
Ngân hàng BIDV	\$ 1.799.498,08	\$ 1.384.013,56
Ngân hàng Maritime	\$ -	\$ 206.345,00
Cộng	\$ 3.390.055,08	\$ 2.882.224,56

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

[2.1] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng đầu tư vùng nuôi cá thương phẩm số 0035/ĐTDA/11CD ngày 20 tháng 12 năm 2011, và phụ lục hợp đồng tín dụng số PLHĐTĐ-02-0035/ĐTDA/11CD tháng 9 năm 2013. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án bao gồm chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng các công trình trên các khu đất thuộc Dự án và chi phí máy móc thiết bị thuộc Dự án. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án như: Quyền sử dụng đất, Nhà xưởng và các công trình phụ trợ khác, máy móc thiết bị; và các tài sản khác của Công ty (bao gồm nhưng không giới hạn như: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản tại số 331 Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh; nhà xưởng, máy móc thiết bị tại Chi nhánh Kiên Giang tại cảng Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; nhà xưởng máy móc thiết bị tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh tại số 320 Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2.2] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á theo hợp đồng tín dụng số 112816/HĐTĐ-TDĐH/DN ngày 04 tháng 02 năm 2016. Mục đích vay: mua xe ô tô. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2016. Lãi suất vay từ tháng thứ 01 đến tháng thứ 12 là 7%/năm, từ tháng thứ 13 lãi suất được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là xe ô tô Mercedes-Benz, biển kiểm soát 51F-608.55, có tổng giá trị thế chấp là 3.669.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. **Vốn chủ sở hữu**

(a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015							
Số dư tại 01/01/2015	161.606.460.000	88.511.629.767	(1.975.998.328)	-	9.982.848.558	27.213.193.524	285.338.133.521
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	7.676.469.931	7.676.469.931
Trích quỹ	-	-	-	-	350.000.000	(5.343.106.200)	(4.993.106.200)
Chia cổ tức 2014	-	-	-	-	-	(9.429.506.120)	(9.429.506.120)
Tăng khác	-	-	-	8.779.698.746	-	91.949.184	8.871.647.930
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(8.779.698.746)	-	-	(8.779.698.746)
Số dư tại 31/12/2015	161.606.460.000	88.511.629.767	(1.975.998.328)	-	10.332.848.558	20.209.000.319	278.683.940.316

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016							
Số dư tại 01/01/2016	161.606.460.000	88.511.629.767	(1.975.998.328)	-	10.332.848.558	20.209.000.319	278.683.940.316
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	350.000.000	(350.000.000)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	(6.644.357.472)	(6.644.357.472)
Tặng khác	-	-	-	(1.931.230.356)	-	1	(1.931.230.355)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.450.478.000)	(5.450.478.000)
Chia cổ tức 2014	-	-	-	-	-	(2.942.682.000)	(2.942.682.000)
Chia cổ tức 2015	-	-	-	-	-	(9.278.659.380)	(9.278.659.380)
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	1.931.230.356	-	(22.000)	1.931.208.356
Số dư tại 31/12/2016	161.606.460.000	88.511.629.767	(1.975.998.328)	-	10.682.848.558	(4.457.198.532)	254.367.741.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của Nhà nước	43.470.000.000	43.470.000.000
Vốn góp của các cổ đông trong nước	104.068.190.000	104.068.190.000
Vốn góp của các cổ đông nước ngoài	14.068.270.000	14.068.270.000
Cộng	<u>161.606.460.000</u>	<u>161.606.460.000</u>

(c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	161.606.460.000	161.606.460.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	161.606.460.000	161.606.460.000
Chia cổ tức cho cổ đông	2.942.682.000	9.429.506.120

(d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.160.646	16.160.646
+ Cổ phiếu phổ thông	16.160.646	16.160.646
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109.052	109.052
+ Cổ phiếu phổ thông	109.052	109.052
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.051.594	16.051.594
+ Cổ phiếu phổ thông	16.051.594	16.051.594
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(f) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	5.487.848.558	5.487.848.558
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.195.000.000	4.845.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng thủy sản	796.430.619.574	756.717.015.629
Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	2.617.567.364	2.465.934.423
Doanh thu cung cấp dịch vụ thủy sản	274.267.811	1.123.836.694
Doanh thu khác (thủy sản)	393.223.144	527.965.990
Cộng	799.715.677.893	760.834.752.736

Chi tiết doanh thu theo từng chi nhánh và VP Công ty

	Năm 2016	Năm 2015
Văn phòng Công ty CP Thủy Sản Số 4	66.521.847.125	47.370.647.891
CN Công ty CP Thủy Sản 4-Kiên Giang	72.892.057.539	84.253.921.932
CN Công ty CP Thủy Sản 4-Đồng Tâm	673.091.246.807	631.147.575.343
CN Công ty CP Thủy Sản 4-Đồng Tâm (Vùng nuôi)	273.428.244.696	315.867.018.829

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016	Năm 2015
Hàng bán bị trả lại	8.794.283.610	7.633.955.835
Cộng	8.794.283.610	7.633.955.835

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ thủy sản	675.571.036.853	614.884.946.537
Giá vốn của dịch vụ chung cư	1.623.283.590	938.301.776
Giá vốn khác (thủy sản)	-	-
Cộng	677.194.320.443	615.823.248.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.929.526.540	4.621.392.158
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.005.239.592	1.272.298.055
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.715.889.279	1.573.225.979
Doanh thu hoạt động tài chính khác		88.147.130
Cộng	15.650.655.411	7.555.063.322

5. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền vay	58.268.967.531	37.050.974.394
Lãi quá hạn thanh toán	50.000.000	567.555.857
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.377.048.226	13.984.700.570
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.936.469.948	10.051.996.801
Chi phí tài chính khác	-	1.985.390
Cộng	66.632.485.705	61.657.213.012

6. Chi phí bán hàng

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên	2.151.253.982	2.804.345.359
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	24.749.984.205	26.413.043.830
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	621.215.469	778.460.012
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.034.337.456	1.030.026.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.444.733.139	25.355.442.186
Chi phí bằng tiền khác	14.218.879.320	9.025.755.900
Cộng	56.220.403.571	65.407.073.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	5.766.711.236	6.250.836.646
Chi phí vật liệu quản lý	24.036.317	44.953.759
Chi phí đồ dùng văn phòng	500.576.288	498.389.498
Chi phí khấu hao TSCĐ	563.298.552	349.837.898
Thuế, phí và lệ phí	450.263.939	1.413.460.274
Chi phí dự phòng	49.428.939	189.625.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.463.759.944	3.116.410.126
Chi phí bằng tiền khác	603.044.930	2.091.510.302
Chi phí quản lý khác	332.657.545	36.163.155
Cộng	12.753.777.690	13.991.187.068

8. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận	481.985.512	10.006.963.671
Xử lý công nợ	187.226.846	265.915.902
Các khoản khác	102.032.896	398.846.194
Cộng	771.245.254	10.671.725.767

9. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Giá trị còn lại của tài sản hư hỏng báo phế	307.020.662	-
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	571.668.940	-
Lãi chậm thanh toán tiền mua hàng	163.613.908	4.231.515.945
Các khoản bị phạt	67.350.563	1.283.342.328
Xử lý công nợ	11.000	133.316.885
Các khoản khác	76.999.938	589.482.888
Cộng	1.186.665.011	6.237.658.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	821.882.146.689	733.153.234.391
Chi phí nhân công	69.003.469.157	74.440.272.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.626.148.767	14.602.638.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.264.582.032	52.748.310.909
Chi phí khác bằng tiền	15.165.255.846	14.198.759.555
Chi phí dự phòng	49.428.939	-
Cộng	981.991.031.430	889.143.216.289

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	-	634.735.826
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	634.735.826

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi/lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.644.357.472)	7.676.469.931
Quỹ khen thưởng phúc lợi dự tính (20% lợi nhuận)	-	1.535.293.986
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.644.357.472)	6.141.175.945
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.051.594	16.051.594
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(414)	383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Hữu Minh	Chồng bà Võ Thị Thanh Trang
Ông Trần Văn Trí	Em ông Nguyễn Văn Lực
Ông Trần Văn Tài	Em ông Nguyễn Văn Lực
Ông Lê Vĩnh Hòa	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Tấn Phong	Phó Giám đốc CN Kiên Giang
Công ty CP Toàn Thắng	Công ty đầu tư dài hạn

a) Chi tiết số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

<u>Nội dung kinh tế</u>	<u>Bên liên quan</u>	<u>Các khoản phải thu</u>	<u>Các khoản phải trả</u>
	Ông Nguyễn Văn Lực		-
	Bà Đỗ Thanh Nga		150.000.000
Công ty vay tiền các cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn dưới 12 tháng, lãi suất vay 7,5%/năm	Bà Võ Thị Thanh Trang		-
	Ông Cao Hữu Minh		-
	Ông Trần Văn Trí		-
	Ông Trần Văn Tài		2.000.000.000
	Ông Nguyễn Tấn Phong		89.338.000
	Cộng		2.239.338.000
	Ông Nguyễn Văn Lực		14.850.000.000
Công ty vay tiền các cá nhân theo các hợp đồng vay dài hạn trên 12 tháng, lãi suất vay 7,5%/năm	Bà Võ Thị Thanh Trang		10.078.690.000
	Bà Đỗ Thanh Nga		7.000.000.000
	Ông Cao Hữu Minh		-
	Ông Trần Văn Trí		4.771.000.000
	Cộng		36.699.690.000
Chi cho cá nhân mua hộ đất vùng nuôi, chưa sang tên	Ông Nguyễn Văn Lực	2.979.938.000	
	Cộng	2.979.938.000	
Giữ lại chi phí bảo hành căn hộ chưa thu	Bà Đỗ Thanh Nga	212.701.370	
	Ông Cao Hữu Minh	597.381.771	
	Bà Võ Thị Thanh Trang	4.520.473	
	Cộng	814.603.614	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

<u>Nội dung kinh tế</u>	<u>Bên liên quan</u>	<u>Các khoản phải thu</u>	<u>Các khoản phải trả</u>
Thù lao còn phải trả cho các thành viên quản lý của Công ty	Ông Nguyễn Văn Lực		5.000.000
	Bà Đỗ Thanh Nga		3.000.000
	Bà Đào Thị Bích Hằng		4.000.000
	Bà Trần Thị Thanh Lan		8.000.000
	Bà Nguyễn Thị Thanh Mai		5.000.000
	Bà Phạm Thị Thu Hiền		4.000.000
	Bà Lê Thị Ngọc Hương		4.000.000
	Ông Lê Vĩnh Hòa		8.000.000
	Cộng		
	Tổng cộng	3.794.541.614	25.986.685.333

b) Chi tiết giao dịch từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

<u>Nội dung kinh tế</u>	<u>Bên liên quan</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>
Công ty vay tiền các cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn dưới 12 tháng, lãi suất vay 7,5%/năm	Ông Nguyễn Văn Lực	23.712.000.000	35.827.067.500
	Bà Đỗ Thanh Nga	-	150.000.000
	Bà Võ Thị Thanh Trang	4.500.000.000	14.126.899.999
	Ông Cao Hữu Minh	6.850.000.000	11.950.000.000
	Ông Trần Văn Trí	400.000.000	15.534.300.000
	Ông Trần Văn Tài	-	-
	Ông Nguyễn Tấn Phong	238.620.000	246.682.000
Công ty vay tiền các cá nhân theo các hợp đồng vay dài hạn trên 12 tháng, lãi suất vay 7,5%/năm	Ông Nguyễn Văn Lực	61.701.000.000	46.851.000.000
	Bà Võ Thị Thanh Trang	16.383.920.000	6.305.230.000
	Bà Đỗ Thanh Nga	7.717.000.000	717.000.000
	Ông Cao Hữu Minh	5.300.000.000	5.300.000.000
	Ông Trần Văn Trí	23.391.000.000	18.620.000.000
Thù lao còn phải trả cho các thành viên quản lý của Công ty	Ông Nguyễn Văn Lực	60.000.000	60.000.000
	Bà Đỗ Thanh Nga	36.000.000	36.000.000
	Bà Đào Thị Bích Hằng	48.000.000	48.000.000
	Bà Trần Thị Thanh Lan	110.000.000	110.000.000
	Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	60.000.000	60.000.000
	Bà Phạm Thị Thu Hiền	48.000.000	48.000.000
	Ông Lê Vĩnh Hòa	100.000.000	100.000.000
	Bà Lê Thị Ngọc Hương	48.000.000	48.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. Báo cáo bộ phận: xem Phụ lục Báo cáo bộ phận

Lập, ngày 07 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHỤ LỤC BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Chi nhánh Kiên Giang	Chi nhánh Đồng Tâm	Văn phòng Hồ Chí Minh	Cộng tổng	Loại trừ	Cộng thuần
Doanh thu và thu nhập khác	74.344.301.161	684.983.080.100	61.202.209.476	820.529.590.737	(13.186.295.789)	807.343.294.948
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	72.892.057.539	670.871.949.745	59.946.860.577	803.710.867.861	(12.789.473.578)	790.921.394.283
Doanh thu hoạt động tài chính	1.426.206.584	13.193.845.090	1.030.603.737	15.650.655.411	-	15.650.655.411
Thu nhập khác	26.037.038	917.285.265	224.745.162	1.168.067.465	(396.822.211)	771.245.254
Chi phí	77.073.990.299	692.779.201.767	57.320.756.143	827.173.948.209	(13.186.295.789)	813.987.652.420
Giá vốn hàng bán	61.750.082.708	579.607.167.473	48.152.392.170	689.509.642.351	(12.315.321.908)	677.194.320.443
Chi phí hoạt động tài chính	6.267.598.147	55.587.861.808	4.777.025.750	66.632.485.705	-	66.632.485.705
Chi phí bán hàng	7.481.518.615	47.827.129.292	1.782.729.545	57.091.377.452	(870.973.881)	56.220.403.571
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.574.400.235	9.216.937.655	1.962.439.800	12.753.777.690	-	12.753.777.690
Chi phí khác	390.594	540.105.539	646.168.878	1.186.665.011	-	1.186.665.011
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.729.689.138)	(7.796.121.667)	3.881.453.333	(6.644.357.472)	-	(6.644.357.472)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Thủy sản	Kinh doanh căn hộ	Dịch vụ chung cư	Cộng tổng	Loại trừ	Cộng thuần
Doanh thu thuần	802.261.367.962	-	2.617.567.364	804.878.935.326	(13.186.295.789)	791.692.639.537
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	788.303.826.919	-	2.617.567.364	790.921.394.283	-	790.921.394.283
Doanh thu thuần nội bộ	12.789.473.578	-	-	12.789.473.578	(12.789.473.578)	-
Thu nhập khác	1.168.067.465	-	-	1.168.067.465	(396.822.211)	771.245.254
Chi phí	687.886.358.761	-	1.623.283.590	689.509.642.351	(12.315.321.908)	677.194.320.443
Giá vốn hàng bán	675.571.036.853	-	1.623.283.590	677.194.320.443	-	677.194.320.443
Giá vốn nội bộ	12.315.321.908	-	-	12.315.321.908	(12.315.321.908)	-
Lợi nhuận gộp	114.375.009.201	-	994.283.774	115.369.292.975		114.498.319.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHỤ LỤC 1: PHẢI THU KHÁCH HÀNG / NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

<u>Đối tượng</u>	<u>Phải thu khách hàng</u>	<u>Người mua trả tiền trước</u>
Khách hàng nội địa / Người mua nội địa	43.636.581.761	90.604.699
Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Biển Việt	35.185.000	-
Trần Văn Toàn	41.702.850	-
Nguyễn Văn Lực .CMND : 021603524	-	2.628.878
Đào Thị Bích Hằng	-	2.629.018
VCB TP HCM	14.025.448	-
CÔNG TY TNHH THIÊN ANH	7.375.209	-
Nguyễn Văn Ngọc, Cao Thị Kim Liên (CH)	138.085.205	-
Nguyễn Phan Quang Bình (TM-VP)	-	2
CN Cty TNHH Bình Hạnh Đan	46.450	-
Cty CP DV Công Nghệ Sao Bắc Đẩu	15.646.972	-
Vũ Văn Thắng (Căn hộ)	-	1.037
Nguyễn Thị Kim Xuân (căn hộ)	-	-
CTY CP HẢI SẢN TRANG TRẠI XANH	181.723.200	-
Nguyễn Tuyết Mai (căn hộ)	-	3.800.110
Huỳnh Mỹ Hạnh (căn hộ)	522.274.850	-
Nguyễn Đình Lương (Căn hộ)	44.291.900	-
Trần Hữu Hiền (căn hộ)	-	3.800.110
Phan Dương Cửu Long ,Ng.Thu Nga(căn hộ)	-	4.862.700
Cty CP XNK Thủy Sản Miền Trung	49.428.939	-
Nguyễn Thái Sương (căn hộ)	-	4.412.450
Trần Thị Hương Giang (căn hộ)	-	3.026.584
Hồng Minh Quốc, CM: 022970396.	770.971.074	-
NH TMCP Ngoại Thương VN CN Đồng Tháp	6.216.393	-
Cơ Sở Hai Na	40.000.000	-
Nguyễn Thị Thanh Bình	3.561.337.765	-
Cty CP Hải Sản Trang Trại Xanh	2.555.316.529	-
CTY TNHH TM QUỐC TẾ RI JIN	-	45.443.810
Nguyễn Thị Thanh Bình	15.062.490.000	-
CTy TNHH VẠN ĐẠT	286.730	-
TẶNG CẨM BÌNH	1.581.935.172	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHỤ LỤC 1: PHẢI THU KHÁCH HÀNG / NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

<u>Đối tượng</u>	<u>Phải thu khách hàng</u>	<u>Người mua trả tiền trước</u>
Cơ Sở Hai Na	-	20.000.000
Công Ty Cổ Phần Minh Thắng	19.008.242.075	-
Khách hàng nước ngoài / Người mua nước ngoài	56.149.115.196	4.225.664.040
SHUNFAT ENTERPISE; I & T ENTERPRISE	3.657.920	-
MOOIJER - VOLENDAM BV	197.300.480	-
PARIS STORE S.A	303.052.992	-
GELPIA SRL	1.531.328.000	-
MARFREEZE TRADING GROUP SL	1.619.936.000	-
PESCADOS E. GUILLEM, S.L.,	2.527.974.880	-
PRODA SPA	1.192.027.520	-
PUREUNFOOD CO., LTD	-	195.308.175
COM. FISH- Grame Haling	12.325.675	-
ASIAN	4.246.161.441	-
FROXA, S.A.	1.689.819.951	-
FIORITAL SPA	152.955.629	-
SERVICIOS FRIGORIFICOS S.A	779.830.125	-
SEABOSS AUSTRALIA (YUGO)	283.022.227	-
FRIGORIFICOS UNIDOS, S.A	-	24.830.521
PESCA TRADE, S.A	4.358.273.553	-
SIAM INTERSEA CO., LTD	6.942.812.543	-
FOODY'S INTERNATIONAL CO.	2.085.218.245	-
GREENFARMS SEAFOODS CORP	1.518.811.200	-
EASTERN HARVEST FOODS (SINGAPORE) PTE LTD	-	194.110.611
GERMAIN AND SONS PTY LTD	12.635.218	-
DISJARMA S.A	707.739.320	-
DKSH GMBH	997.915.232	-
AQUA STAR PTY LTD	79.801.328	-
HMO VISVERWERKERS BVTHE FISH COMPANY	121.239.595	-
DUBAI COOPERATIVE SOCIETY (AUSLAMI FOODS)	860.570.575	-
MASTER FOOD DISTRIBUTION	-	556.203.448
RMD PRODUCT INC	35.530.905	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHỤ LỤC 1: PHẢI THU KHÁCH HÀNG / NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

<u>Đối tượng</u>	<u>Phải thu khách hàng</u>	<u>Người mua trả tiền trước</u>
INTERNATIONAL FOOD RESOURCES DMCC	98.589.739	-
CONGELADOS VIDERMAS SL	13.326.518	-
FRABELLE MARKET CORPORATION	5.032.871.410	-
CHUGAI SHOKUHN CO., LTD	11.113.327	-
ASIAN FOOD CO., LTD	-	992.650.909
SEA HORSE SEAFOOD PROCESSING LLC	-	114.964.570
ZUHAIR MALMADANI.FOOD TRADING EST	15.575.040	-
TASMAN SEA SL	747.193.200	-
ORIENTAL FOOD & SERVICES	1.001.700.000	-
JESUS E CUKTO LDA	805.620.668	-
NAHRAIN INTERNATIONAL FOR IMPORT AND EXPORT	-	1.328.560.579
ROMAN Y MARTOS SL	9.500.440	-
CONGELADOS SARIOGO S.L	1.647.199.740	-
VIET ROSE INTERNATIONAL PTE LTD	38.729.143	-
IFB AGRO INDUSTRIES LTD	16.143.850	-
KAMI FOOD SERVICES SDN BHD	596.513.428	-
MARTINEZ DE QUEL S.L	29.714.551	-
AL NAHREEN Int. Co.	1.515.177.030	-
PACIFIC RIM CO.,LTD	1.196.670	-
I & T ENTERPRISE.,	2.719.417.725	-
GFI STOCKHOLM AB	828.662.418	-
SAGAR GRANDHI EXPORTS (P) LTD.	-	214.171.545
ANGELINI SA	-	604.010.110
M.C.SRL	19.629.475	-
BERKE MARIN GEMI YAPIM SAN. VE TIC. A.S	15.473.881	-
IMPORTADORA DUWAN C.A	19.134.585	-
COMAVICOLA SPA	-	853.572
PANAPESCA SPA	15.993.555	-
EURO FRIGO PRAHA S.R.O	15.303.200	-
DISTRIBUIDORA STEFANNI CHH C.A	598.837.928	-
DKSH SWITZERLAND LTD	427.584.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHỤ LỤC 1: PHẢI THU KHÁCH HÀNG / NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

<u>Đối tượng</u>	<u>Phải thu khách hàng</u>	<u>Người mua trả tiền trước</u>
GLOBALIMAR EUROPA S.L	2.405.903.187	-
MIDA FOOD DISTRIBUTORS, INC	7.403.728	-
ARBI DARIO SPA	2.614.969.525	-
<u>SARGOPESACAS.L</u>	<u>2.620.696.680</u>	<u>-</u>
Bên liên quan	814.603.614	-
Võ Thị Thanh Trang CM : 022 431 467	4.520.473	-
Đỗ Thanh Nga CMND: 022.427.227	212.701.370	-
Cao Hữu Minh CM: 024.186.054	597.381.771	-
	<u>100.600.300.571</u>	<u>4.316.268.739</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

<u>Đối tượng</u>	<u>Trả trước cho người bán</u>	<u>Phải trả người bán</u>
Nhà cung cấp nội địa / Người bán nội địa	39.886.934.965	170.300.272.483
Danh Bình, P.KH	-	600.000
Cty TNHH SX - TM - DV Nam Cường	-	4.977.500
CTY TNHH ITV ĐIỆN LẠNH LITECH	-	18.558.500
CN Cty TNHH Một Thành Viên Bảy Lành	-	172.770.700
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tín An	-	2.600.000
CH Đồ Điện HUI KÝ	-	7.236.500
CN C.Ty CP Khử Trùng VN Tại An Giang	-	18.000.000
Sửa Chữa Xe Tải, Xe 7 Chỗ NM KG	-	10.880.000
CTY TNHH MTV TRỪ MỐI & CÔN TRÙNG KIÊN GIANG	-	6.000.000
Cty CP Bao Bì Nhựa Sopha	-	76.725.500
Cty TNHH SX-TM Tân Thuận Thành	-	517.358.391
CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP LẠNH HUNG TRÍ	-	1.078.000
Cty TNHH TM Đông Quân	-	32.246.700
CN TP.HCM Cty CP Tiếp Vận TG Chuyển Phát Nhanh	-	694.692
TT Chất Lượng Nông Lâm Thủy Sản Vùng 6	-	14.740.000
Công Ty TNHH Cân Điện Tử Lê Hoàng	-	495.000
CTY TNHH TM - XD - MÔI TRƯỜNG NAM VIỆT	-	6.786.845
CÔNG TY TNHH NYD LOGISTICS	-	448.690.503
Công Ty TNHH SX-TM-DV Nhân Tâm	-	880.000
Công Ty TNHH Dòng Ngư Việt Nam	-	61.366.844
CÔNG TY TNHH MTV TM XNK MEKONG SÀI GÒN	-	39.136.900
Công Ty TNHH Cơ Điện Lạnh Thiên Nghị	-	8.261.000
CTY TNHH TIẾP VẬN QUỐC TẾ XUYÊN THẾ GIỚI	-	76.505.635
CÔNG TY TNHH BAO BÌ ĐẠI ĐẠI PHÁT	-	147.646.125
CÔNG TY TNHH P.F.P	-	8.317.650
Cty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Huy Lam	-	628.005.400
DNTN Lê Toàn	-	456.749.490
DNTN HUỲNH TUY	-	68.185.000
VÕ THÀNH PHƯỚC, CM: 021868279	-	462.908.000
CÔNG TY TNHH ĐIỀN ĐẠT	-	38.001.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

<u>Đối tượng</u>	<u>Trả trước cho người bán</u>	<u>Phải trả người bán</u>
NGUYỄN VĂN ĐỜI, CM: 022789245	-	616.345.000
NGUYỄN ĐỊNH TƯỜNG, CM: 3413011927	-	492.529.500
ĐOÀN QUỐC TOÀN, CM 371047346	-	443.078.500
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TT Trọng Tài TM TP Hồ Chí Minh	11.000.000 18.180.000	-
Cty TNHH SX TM Đoàn Phát	7.774.809	-
Võ Thành Phước CM 021868279	-	160.252.049
Cty TNHH Thịnh Khang	-	25.098.480
Nguyễn Thế Bảo CM 021594363	-	339.080.000
Trần Văn Cọt (ĐT)	-	8.552.900
Nguyễn Văn Tâm (ĐT) CM: 341043864	-	14.967.000
CÔNG TY TNHH PHẠM HÀ	-	80
CN CTY CP Thông Tin & TĐ Giá Miền Nam Tại ĐT	-	60.000.000
Dương Công Huân	-	196.000
Công ty TNHH Điện Lạnh Sài Gòn	-	10.000
Nguyễn Văn Đời, CM 022789245	-	424.360.000
CN Tổng Cty Liksin - XN Bao Bì Liksin	-	35.112.000
Cty TNHH DC - QC Cát Thiên Hoàng	-	9.655.800
Cty CP thiết kế & xây dựng Đô Thành	-	40.000.000
Cty TNHH TM & DV Huy Lam	-	4.911.570.000
Cty TNHH TMDV Điện Tử Viễn Thông Trần Anh	-	24.900.150
Cty TNHH SXTM TÂN THUẬN THÀNH	-	37.676.100
Cty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	-	600.071.200
Cty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	-	3.886.336.592
Cty TNHH SX-TM Tuấn Tú	-	330.000
Phan Văn Lớn (ĐT)	1.444.250	-
Lâm Thanh Lập (ĐT)	2.743.750	-
Cty CP Thông Tin và Thẩm Định Giá Miền Nam	60.000.000	-
CN Cty TNHH DL - TM Hoàng Trà	121.661.400	-
CTY CP Giám Định Thẩm Định Sài Gòn	40.000.000	-
Võ Đức Giã. CM260726512	9.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

<u>Đối tượng</u>	<u>Trả trước cho người bán</u>	<u>Phải trả người bán</u>
Cty TNHH Anh Linh	800.000.000	-
Cty TNHH DV MT Việt Anh	3.000.000	-
Cty TV ĐT & XD Sài Thành	17.000.000	-
CTY Du Lịch & Dịch Vụ Tổng Hợp SEAPRODEX	115.077.500	-
Cty TNHH Con Thuyền Lớn	40.000.000	-
Huỳnh Ngọc Thủy(P.KH)	9.398.116	-
Lương Thị Kiều Vân; P. KCS	4.052.000	-
Huỳnh Thị Ngọc Thủy P.KH	1.680.000	-
Trần Thị Kim Loan,NL,CM:361185057	-	1.702.147.500
Nguyễn Văn Đồi, NL, CM: 310325908	7.309.972.800	-
Trần Văn Ben, NL, CM: 350865397	7.500.055.325	-
Võ Thành Phước, CM: 021868279	14.537.350.834	-
Tăng Mộng Trinh CM:331129864	-	6.792.734.900
Tăng Phước Thắng CM: 023803516	1	-
Nguyễn Thế Bảo CM 021594363	140.903.560	-
Lê Thế Anh. CM: 341028030	-	619.642.462
Nguyễn Định Tường CM 341301927	3.145.095.815	-
LÊ NGỌC ĐẶNG CM 361768776	-	3.249.768.100
NH TMCP Ngoại Thương VN CN Đồng Tháp	-	3.123.353
Cty TNHH Muối Tân Thành	-	12.800.000
C.Ty Điện Lực 2 - Điện Lực Đồng Tháp	-	2.277.698.489
Viễn Thông Đồng Tháp	8.645.326	-
Cty TNHH SXTM DV TK TM HUY PHƯƠNG	-	284.669.440
Cty TNHH SX TM TÂN THUẬN THÀNH	-	14.022.659.605
CƠ SỞ VLXD TƯ PHÊ	748.000	-
Kẻ bảng hiệu quảng cáo VÕ TRƯỜNG CHINH	4.225.290	-
CTY CP CN LẠNH HƯNG TRÍ	-	5.280.000
C.Ty CP Chí Công	-	13.200.000
CHI NHÁNH CẦN THƠ - CTY CP SIÊU THANH	38.142.630	-
CTY CP BAO BÌ NHỰA SOPHA	-	525.423.000
THIẾT BỊ MÁY VĂN PHÒNG THIÊN NHƯ	12.620.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

<u>Đối tượng</u>	<u>Trả trước cho người bán</u>	<u>Phải trả người bán</u>
CTy TNHH SX TM DV Cân Điện Tử Chính An Siêu	6.710.000	-
Anh Thư Đồ Gia Dung - Tạp Hóa	-	850.000
Cty Chế Biến Thủy Sản Đồng Tâm	-	1.520.000
Phụ Tùng Máy ÚT VŨ	92.058.000	-
Trạm Xăng Dầu ĐT 13	-	90.504.790
DNTN THÁI NHÂN	-	3
Trần Thị Huyền Trang (Gạo); CM: 341455120	-	1.000.000
DNTN Vận Tài Công Thành Đồng Tháp	-	945.692.694
CN Thông Tin Di Động ĐT - CTY TT Di Động	1.322.705	-
DNTN Mỹ Trà	31.745.998	-
DNTN HỮU TÂM	-	65.500.000
CTY TNHH SX TM DỊCH VỤ HẠNH CHUNG	-	133.593.550
CTY TNHH SX TM DỊCH VỤ MẠNH PHÁT ĐẠT	-	119.027.700
Nguyễn Thanh Vân	-	7.101.000
CỬA HÀNG ĐỨC THOA	-	8.100.000
HTX Vận Tài Thủy Bộ Huyện Cao Lãnh	22.199.998	-
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ RẠNG VÂN	44.051.230	-
DNTN GIẤY VÀ IN HUỶNH NHƯ	-	17.162.800
Công Ty TNHH MTV Cấp Nước & MT Đô Thị ĐT	4.400.000	-
Hiệp Hội Chế Biến & XK Thủy Sản VN VASEP	181.965.750	-
CTy CP Giao Nhận Ngoại Thương Hoàng Gia	-	961.400
CTy TNHH Tư Vấn DV CB XK Thủy Sản (VASEPCO)	122.532.498	-
CTy CP Kỹ Thuật & Ô Tô Trường Long	-	5.733.770
Trung Tâm DV Phân Tích Thí Nghiệm TP.HCM	-	273.000
CTY TNHH SX TM Hương Tuyền	-	39.580.153
CN CTY TNHH Tân Hy XN In & Bao Bì Duy Nhật	-	248.828.800
CTY TNHH CÔNG NGHỆ TIỀM NĂNG	-	572.272.628
CTY CỔ PHẦN ANPHA-AG	-	217.868.405
CỬA HÀNG ĐIỆN CƠ HUY	11.600.000	-
CTY TNHH Thương Mại DV và Kỹ Thuật Kỹ Lục	23.265.000	-
CTY CP SX - TM Nhựa Hiệp Thành	6.400.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

<u>Đối tượng</u>	<u>Trả trước cho người bán</u>	<u>Phải trả người bán</u>
CTY TNHH TM CHÍNH QUANG	-	16.304.900
CTy TNHH Năm Dững	4.290.000	-
CTy TNHH Công Nghiệp Việt Nhật	-	50.160.000
CTy TNHH TM - DV Thiên Kỳ	15.086.500	-
Cty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	39.215.000	-
Chi Nhánh Cty TNHH INTERTEK Việt Nam	-	33.924.000
CTY TNHH TM DV HOA KHOA	-	15.329.899
CTY TNHH BIÊN VIỆT	-	46.695.000
CTY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TỬ ĐỆ	-	157.500.000
CTY TNHH SX TM HOÀNG ANH TÚ	50.000	-
CTy TNHH Chuyển Phát Nhanh DHL - VNPT	61.394.396	-
Công Ty CP TM & DV Giao Nhận Vận Tải Song Thanh	-	30.979.752
DNTN TM VÀ DV MINH THẮNG	-	19.465.172
CTY TNHH TM THANH KIM LONG	-	6.891.600
CTY TNHH TM KT ĐỒNG DƯƠNG VI NA	-	9.680.000
CÔNG TY TNHH TM PHỔ BÌNH	-	644.704.500
CN TP.HCM- Cty CP Tiếp Vận Thế Giới CPN(TP.HN)	2.228.025	-
CTY TNHH INTERTEK VIỆT NAM - CNCT	51.920.000	-
CTY TNHH ĐIỆN ĐẠT	37.428.600	-
CTY TNHH Một Thành Viên Vận Tải Ngân Vỹ Dương	116.804.065	-
CN TÔNG CTY LIKSIN - XÍ NGHIỆP BAO BÌ LIKSIN	40.293.000	-
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Phúc Thịnh	22.702.858	-
CTY TNHH MTV SX TM HOÀNG THUẬN LỢI	-	1
CTY TNHH XNK THÁI ĐẠT	-	69.960.000
CTY TNHH TỐC ĐỘ	-	848.588.577
TT Đào Tạo và Xúc Tiến Thương Mại Vasep	279.000.000	-
CTY TNHH DV HÀNG HẢI TOÀN CẦU	-	1
CTY TNHH CƠ ĐIỆN LẠNH THIÊN LỘC PHÁT	31.160.000	-
CÔNG TY BẢO VIỆT NAM BÌNH DƯƠNG	11.861.111	-
CTY TNHH SX TM ĐOÀN PHÁT	2.000.660	-
CTY TNHH MTV NAM ĐẠT	-	543.961.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

<u>Đối tượng</u>	<u>Trả trước cho người bán</u>	<u>Phải trả người bán</u>
Trần Nguyễn Hoàng Minh	85.238.579	-
CTY TNHH CÂN ĐIỆN TỬ AN BÌNH	-	10.131.000
CTy TNHH NPV EXPRESS & LOGISTICS	126.639.873	-
CTY TNHH TM DV KT MÔI TRƯỜNG T&T	102.850.000	-
Cty TNHH Thương Mại Đông Quân	-	582.648.100
CTY CP GIAO NHẬN VẬN TẢI SONG TÂN	-	54.442.250
CTY TNHH NYD LOGISTICS	-	1.934.496.236
Cty TNHH MTV SX TM Chấn Long	-	5
CTY TNHH TIẾP VẬN QUỐC TẾ ALPHA	-	177.507.107
CTY TNHH CONTROL UNION VIỆT NAM	117.638.400	-
Cty TNHH ĐT TM DV Kỹ Thuật Hà Trung	-	7.007.000
CTY TNHH TM DV THUẬN XƯƠNG MÔN	86.120.583	-
CTy TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu	18.206.650	-
NHÀ MÁY HÓA CHẤT ĐÔNG NAI	-	15.312.000
CÔNG TY TNHH IN-BAO BÌ NAM VIỆT	-	249.692.850
CTY TNHH PREFERRED FREEZER SERVICES VIỆT NAM	4.164.538	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TÔ CHÂU	-	65.521.799
HIỆP HỘI CÁ TRA VIỆT NAM	-	100.000
CTy TNHH Warrantek	62.719.500	-
CTY TNHH WHITE GLOVE	-	777.300
CTy TNHH NYK LINE (VIỆT NAM)	10.009	-
CTY TNHH TM DV CƠ ĐIỆN LẠNH HOÀNG BẢO	-	3.740.000
CÔNG TY TNHH DV QUẢNG CÁO CÁT THIÊN HOÀNG	-	10.000.650
CTy TNHH Điểm Xanh Việt Nam	86.112.400	-
CTY TNHH KỸ THUẬT NAM HÀ	20.000	-
CTY TNHH TM DV TÀI PHÁT	-	1.452.000
CTY TNHH DV GIAO NHẬN & DU LỊCH LÊ GIA	-	34.231.052
CTy TNHH PHẠM HÀ	-	803.083.886
CTY CP BAO BÌ ĐẠI HOÀNG HÀ	-	675.242.700
Cty TNHH Thành Thành Phát	-	75.444.006
CTY TNHH BACH KHOA	-	2.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

<u>Đối tượng</u>	<u>Trả trước cho người bán</u>	<u>Phải trả người bán</u>
CÔNG TY TNHH YẾN PHONG	-	61.200.000
NGUYỄN HUỶNH ĐÔNG DUY	-	5.360.000
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ HÀNG HẢI ĐA PHƯƠNG	-	8.076.266
CÔNG TY TNHH TIẾP VẬN QUỐC TẾ XUYỀN THẾ GIỚI	-	821.821.467
CTY TNHH ANF LOGISTIC	10.000	-
CTY TNHH Kỹ Thuật Thương Mại Nông Khoa	-	1.936.000
CTY TNHH Quốc Tiến	119.230.000	-
CTY TNHH MTV TM GIAO NHẬN PHƯỚC AN	9.279.400	-
CÔNG TY TNHH P.F.P (P.F.P COMPANY LIMITED)	-	775.478.280
CN DNTN HÀ THANH 2	-	130.475.310
CTY TNHH MTV IN AN HOÀNG VÂN	-	109.305.350
CÔNG TY TNHH N.V.N	-	98.000.000
CTy TNHH Quốc Tế Đinh Vàng	-	65.587.137
CTy TNHH Dòng Ngu Việt Nam	-	67.361.851
CỬA HÀNG HUỶNH BÉ MUỘI	9.100.000	-
CTY TNHH ASEAN LINES INTERNATIONAL	-	6.884.090
NGUYỄN DUY HÙNG (ZHENG FU PING)	550.000	-
Huỳnh Ngọc Thủy(P.KH)	-	5.375.000
Nguyễn Định Tường, P.Nuôi Trồng	-	10.801.000
Cao Ngọc Nữ; P. Nuôi Trồng	-	7.503.100
Trần Văn Ben, CM: 350865397	-	10.168.582.790
Đoàn Văn Dĩ, CM: 340876288	-	2.249.739.630
Đoàn Văn Thơm, CM: 350841156	-	4.657.808
Huỳnh Văn Mừng, CM: 340527642	18.000	-
Vũ Tú Khuyên CM: 311940969	-	305.088.500
Võ Điền Trung ; CM: 341372816	120.001	-
CÔNG TY TNHH USFEED	-	17.568.500.000
C.Ty Điện Lực 2 - Điện Lực Đồng Tháp	3.312.614.909	-
Cơ Sở Hai Na	-	1.550.000
CTY CP THỦY SẢN VIỆT THẮNG	-	73.511.869.944
HTX Vận Tài Thủy Bộ Thành Phố Sa Đéc	-	712.102.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

<u>Đối tượng</u>	<u>Trả trước cho người bán</u>	<u>Phải trả người bán</u>
CTY TNHH MTV PROCONCO CẦN THƠ	-	5.389.149.944
CTY CP THÀNH NHƠN	-	1
Thành Phú 2	-	3.000.000
Điện Lực Vĩnh Thạnh	83.165.841	-
DNTN ANH KHOA	11.984.500	-
Nguyễn Văn Tâm; CM: 351140081	50.000.000	-
Nguyễn Văn Đỡ, Nguyễn Kim Ta	18.000.000	-
CTy TNHH Thùy Sản Xanh	-	185.731.000
Nguyễn Thị Ngọc Giàu	-	169.900.000
CTY CP THỨC ĂN THỦY SẢN HÙNG VƯƠNG TÂY NAM	-	1.501.105.760
DNTN HIỆP HÙNG	62.567.500	-
CTY CP THỨC ĂN CHĂN NUÔI VINA	1	-
VLXD Ngô Văn Beo	-	58.910.300
HKD KHAI THÁC CỪ TRÀM	-	426.563.000
Trần Hồng Loan	-	42.000.000
ĐIỆN LỰC CHỢ MỚI	89.507.019	-
Cơ Sở Hàn Tiệm Lê Bông	3.530.000	-
Cty TNHH MTV Thuốc Thú Y Hưng Thịnh	-	392.870.028
DNTN CƯỜNG SANG TAM NÔNG	93.463.442	-
DNTN Yến Nhi	-	250.000.000
CTy CP Công Nghệ Tiêu Chuẩn Sinh Học Vĩnh Thịnh	-	1
CTY TNHH Chuyển Giao Công Nghệ Quản Lý Đồng Bộ	80.616.520	-
Cty CP Chứng Nhận và Giám Định VinaCert (VIETGAP)	30.000.000	-
CƠ SỞ KINH DOANH LONG QUÂN	-	444.360.000
CTY TNHH Thương Mại -Dịch Vụ Khang Anh	-	56.270.000
CÔNG TY TNHH UV	-	30.440.000
CƠ SỞ KHOA HỌC	-	3.900.000
Bên liên quan	-	-
	39.886.934.965	170.300.272.483

